TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH SÓC TRĂNG** _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** _____

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 01 - 2024.
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Quốc Tiệp.

Bà Trần Thị Trang.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Hiếu Nh, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Gi, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2023 ông Võ Hiếu Nh trình bày:* Ông Võ Hiếu Nh kết hôn với bà Trương Thị Gi vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nên không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi có 01 người con chung tên Võ Thị T, sinh ngày 06/01/1992 đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn bà Trương Thị Gi:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà Trương Thị Gi theo

quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà Gi không có ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến ngày 05/01/2024, bà Gi nộp cho Tòa án đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Võ Hiếu Nh và bị đơn bà Trương Thị Gi có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng nêu trên.

Về nội dung:

[2] Việc tranh chấp giữa ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi là loại kiện hôn nhân và gia đình. Xét thấy, ông Nh và bà Gi tổ chức cưới và sống chung vào năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống đến khoảng năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hạnh phúc. Kể từ năm 2013 thì ông Nh và bà Gi không còn sống chung với nhau nên ông Nh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị Gi. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa ông Nh và bà Gi không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, ông Nh và bà Gi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thụ lý đơn khởi kiện của ông Võ Hiếu Nh và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi có 01 người con chung tên Võ Thị T, sinh ngày 06/01/1992 đã đủ 18 tuổi trở lên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Võ Hiếu Nh phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010366 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông Võ Hiếu Nh đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi.

- Về con chung: Ông Võ Hiếu Nh và bà Trương Thị Gi có 01 người con chung tên Võ Thị T, sinh ngày 06/01/1992 đã đủ 18 tuổi trở lên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Võ Hiếu Nh phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010366 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Như vậy, ông Võ Hiếu Nh đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được được tống đạt hợp lệ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ái Mỹ

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện M;
- Lưu hồ sơ.